

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5103000024 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27 tháng 10 năm 2004 và đã thay đổi lần gần nhất là lần thứ 9 ngày 14 tháng 09 năm 2019.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 215 - 217 Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại: 0277 3 877 012
- Fax: 0277 3 877 029
- Mã Chứng khoán: DOP
- Mã số thuế: 1400475345

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>
Bà Dương Thị Mai Hưng	Chủ tịch	Ngày 25 tháng 04 năm 2019
Bà Ngô Thị Xuân Nữ	Thành viên	Ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Huỳnh Văn Thành	Thành viên	Ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Thới	Thành viên	Ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Đức Vượng	Thành viên	Ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Hoàng Quân	Thành viên	Ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Mai An Mỹ	Thành viên	Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>
Ông Đặng Ngọc Phú Nhơn	Trưởng ban	Ngày 25 tháng 04 năm 2019
Bà Phan Hoàng Ngọc Minh	Thành viên	Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hoàng Quân	Giám đốc
Ông Mai An Mỹ	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hoàng Quân	Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

8. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội Đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản Trị,

DƯƠNG THỊ MAI HƯNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 03 năm 2021

95-00
CÔNG TY
THƯƠNG
ĐẠI
TNA
ANH
HƠ
TP.C



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 031/2021/BCKT-CT.00025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 4 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

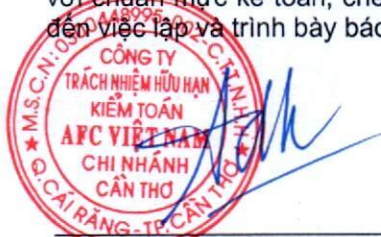
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRẦN ĐẮC NHA
Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.217.763.215	12.893.976.544
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.255.997.355	2.463.526.354
Tiền	111		2.255.997.355	2.463.526.354
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.972.355.489	4.885.431.203
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	3.206.244.523	3.028.644.822
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.329.250.000	23.000.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.724.701.166	2.121.626.581
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(287.840.200)	(287.840.200)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	157.684.199	204.631.067
Hàng tồn kho	141		157.684.199	204.631.067
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.831.726.172	5.340.387.920
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	-	93.753.709
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.736.735.952	5.246.634.211
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	94.990.220	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.378.739.132	85.195.700.866
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		65.824.420.199	73.384.755.996
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	65.458.420.199	73.018.755.996
Nguyên giá	222		120.349.473.001	120.349.473.001
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.891.052.802)	(47.330.717.005)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	366.000.000	366.000.000
Nguyên giá	228		366.000.000	366.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		460.613.000	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	460.613.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	8.759.976.460	8.759.976.460
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.805.976.460	15.805.976.460
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.046.000.000)	(7.046.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		4.333.729.473	3.050.968.410
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	4.333.729.473	3.050.968.410
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.596.502.347	98.089.677.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		21.893.205.014	25.258.755.096
Nợ ngắn hạn	310		13.581.329.002	13.064.241.020
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.142.956.700	1.241.565.865
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.983.250.459	854.999.173
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.319.745.878	2.061.168.567
Phải trả người lao động	314		2.423.883.737	2.916.569.763
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.006.123.024	534.123.024
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	732.138.137	1.162.307.511
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	3.882.638.064	3.882.638.064
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	1.090.593.003	410.869.053
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		8.311.876.012	12.194.514.076
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	8.311.876.012	12.194.514.076
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.703.297.333	72.830.922.314
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	73.703.297.333	72.830.922.314
Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.199.500.000	47.199.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.199.500.000	47.199.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.412.000	4.412.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.816.051.676	14.002.702.375
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		735.528.390	735.528.390
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.947.805.267	10.888.779.549
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.941.463.298	2.755.286.543
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.006.341.969	8.133.493.006
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.596.502.347	98.089.677.410

LÊ THỊ THANH
Kế toán trưởng/ Người lập biểu

NGUYỄN HOÀNG QUÂN
Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 25 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: 215 - 217 Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	71.432.148.494	81.207.604.358
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
Doanh thu thuần	10		71.432.148.494	81.207.604.358
Giá vốn hàng bán	11	6.2	16.611.366.820	24.107.027.198
Lợi nhuận gộp	20		54.820.781.674	57.100.577.160
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	63.972.366	168.661.259
Chi phí tài chính	22	6.4	1.500.907.473	2.067.776.601
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.355.732.930	1.093.538.498
Chi phí bán hàng	25	6.5	35.335.469.636	36.494.191.370
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	8.758.676.655	8.512.608.875
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.289.700.276	10.194.661.573
Thu nhập khác	31	6.7	257.397.768	-
Chi phí khác	32	6.8	138.703.810	-
Lợi nhuận khác	40		118.693.958	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.408.394.234	10.194.661.573
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	1.402.052.265	2.061.168.567
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.006.341.969	8.133.493.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.696	1.551

LÊ THỊ THANH

Kế toán trưởng/ Người lập biểu

NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: 215 - 217 Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		9.408.394.234	10.194.661.573
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.812.677.565	7.118.960.811
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	770.999.426
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(54.437.824)	(32.652.306)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.027.650)	(73.432.314)
Chi phí lãi vay	06		1.355.732.930	1.093.538.498
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.519.339.255	19.072.075.688
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.672.016.247)	(1.924.327.292)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		46.946.868	(204.631.067)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		968.027.353	(236.416.056)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.189.007.354)	1.076.614.990
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.355.732.930)	(1.093.538.498)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.143.474.954)	(1.899.675.869)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(540.300.000)	(963.450.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.633.781.991	13.826.651.895
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(460.613.000)	(17.718.443.441)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.027.650	73.432.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(457.585.350)	(17.645.011.127)



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: 215 - 217 Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	-	11.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(3.882.638.064)	(4.444.151.860)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.555.525.400)	(3.097.801.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.438.163.464)	3.458.046.540
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(261.966.823)	(360.312.692)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.463.526.354	2.791.186.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		54.437.824	32.652.306
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	2.255.997.355	2.463.526.354

LÊ THỊ THANH

Kế toán trưởng/ Người lập biểu

NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp là Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải đường sông bằng sà lan, tàu thủy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán xăng dầu, nhớt.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 105 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 105 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Thời gian (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

14 - 25

Phương tiện vận tải

10 - 15

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Cùng tập đoàn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	306.385.884	66.314.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	889.149.868	975.118.444
- USD	1.060.461.603	1.422.093.872
	2.255.997.355	2.463.526.354

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	46.048,42	1.060.461.603

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	2.326.851.162	2.201.934.002
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	314.061.112	310.791.577
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	565.332.249	515.919.243
	3.206.244.523	3.028.644.822

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán khác		
Doanh Nghiệp Tư Nhân Tư Lai	2.000.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	329.250.000	23.000.000
	2.329.250.000	23.000.000

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu về tạm ứng	2.704.595.726	-	2.121.626.581	-
Phải thu khác	20.105.440	-	-	-
	2.724.701.166	-	2.121.626.581	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: 215 - 217 Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5 Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên				
Ông Huỳnh Thanh Phương	13.860.000	-	13.860.000	-
Ông Lý Văn Danh	133.363.000	-	133.363.000	-
Ông Nguyễn Công Minh	86.223.200	-	86.223.200	-
Ông Nguyễn Văn Lon	54.394.000	-	54.394.000	-
	287.840.200	-	287.840.200	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	(287.840.200)	-	(287.840.200)
Tại ngày 31/12/2020	(287.840.200)	-	(287.840.200)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	157.684.199	-	204.631.067	-
	157.684.199	-	204.631.067	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí bảo hiểm	-	93.753.709
	-	93.753.709

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa tàu	4.333.729.473	3.050.968.410
	4.333.729.473	3.050.968.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2020	2.215.883.025	118.133.589.976	120.349.473.001
Vào ngày 31/12/2020	2.215.883.025	118.133.589.976	120.349.473.001
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2020	1.257.655.547	46.073.061.458	47.330.717.005
Khấu hao trong năm	80.290.558	7.732.387.007	7.812.677.565
Giảm khác	(252.341.768)	-	(252.341.768)
Vào ngày 31/12/2020	1.085.604.337	53.805.448.465	54.891.052.802
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2020	958.227.478	72.060.528.518	73.018.755.996
Vào ngày 31/12/2020	1.130.278.688	64.328.141.511	65.458.420.199
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Vào ngày 01/01/2020	208.619.083	4.819.242.350	5.027.861.433
Vào ngày 31/12/2020	208.619.083	5.678.702.350	5.887.321.433
Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Vào ngày 01/01/2020	-	34.885.373.546	34.885.373.546
Vào ngày 31/12/2020	-	31.369.735.509	31.369.735.509

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2020	366.000.000	366.000.000
Tại ngày 31/12/2020	366.000.000	366.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	366.000.000	366.000.000
Tại ngày 31/12/2020	366.000.000	366.000.000

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển khác	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoàn cải tạo ĐT 11	-	2.864.863.000	(2.404.250.000)	460.613.000
	-	2.864.863.000	(2.404.250.000)	460.613.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP
Địa chỉ: 215 - 217 Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí MeKong	7.046.000.000	(7.046.000.000)	(*)	(7.046.000.000)
Công ty CP BMC Đồng Tháp	2.626.576.460	-	(*)	-
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	300.000.000	-	(*)	-
Công ty CP Vận Tải Biển Khai Nguyên	5.833.400.000	-	(*)	-
	15.805.976.460	(7.046.000.000)	15.805.976.460	(7.046.000.000)
				VND
				Giá trị hợp lý VND

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

- Công ty CP Vận Tải Dầu Khí MeKong: Công ty sở hữu 704.600 cổ phần.
- Công ty CP BMC Đồng Tháp: Công ty sở hữu 253.149 cổ phần.
- Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà: Công ty sở hữu 30.000 cổ phần.
- Công ty CP Vận Tải Biển Khai Nguyên: Công ty sở hữu 579.175 cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	79.800.000	205.200.000
Công Ty CP Nhiên Liệu Đồng Tháp	760.500.000	772.881.065
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Bảo Việt Đồng Tháp	113.084.600	219.378.500
Các đối tượng khác	189.572.100	44.106.300
	1.142.956.700	1.241.565.865

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty TNHH Thương Mại XNK xăng dầu Savimex	1.500.993.650	291.335.754
Kho BVM Campuchia	440.376.793	549.707.372
Các khách hàng khác	41.880.016	13.956.047
	1.983.250.459	854.999.173

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.061.168.567	1.402.052.265	(2.143.474.954)	-	1.319.745.878
Thuế thu nhập cá nhân	-	266.850.428	(361.840.648)	(94.990.220)	-
	2.061.168.567	1.668.902.693	(2.505.315.602)	(94.990.220)	1.319.745.878

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng theo từng lĩnh vực theo qui định thuế suất thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.408.394.234	10.194.661.573
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	270.703.810	180.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(252.341.768)	(68.818.740)
Thu nhập chịu thuế	9.426.756.276	10.305.842.833
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	9.426.756.276	10.305.842.833
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp tạm tính	1.885.351.255	2.061.168.567
Thuế suất thuế TNDN được miễn giảm 30% theo Nghị Định 114/2020/NĐ-CP	30%	-
Thuế TNDN được miễn giảm	(565.605.377)	-
Thuế TNDN truy thu các năm trước	82.306.387	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	1.402.052.265	2.061.168.567

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trích trước chi phí kinh doanh	1.006.123.024	534.123.024
	1.006.123.024	534.123.024

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Cổ tức phải trả	-	891.582.400
Tiền thu hộ bảo hiểm hàng hóa phải trả	732.138.137	270.725.111
	732.138.137	1.162.307.511

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Tháp	2.275.862.064	2.275.862.064	2.275.862.064	2.275.862.064
MBBank - Chi nhánh Đồng Tháp	1.606.776.000	1.606.776.000	1.606.776.000	1.606.776.000
	3.882.638.064	3.882.638.064	3.882.638.064	3.882.638.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2020	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Kết Chuyển từ vay dài hạn VND	31/12/2020 VND
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Tháp	2.275.862.064	(2.275.862.064)	2.275.862.064	2.275.862.064
MBBank - Chi nhánh Đồng Tháp	1.606.776.000	(1.606.776.000)	1.606.776.000	1.606.776.000
	3.882.638.064	(3.882.638.064)	3.882.638.064	3.882.638.064

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Tháp	7.775.862.076	7.775.862.076	10.051.724.140	10.051.724.140
MBBank - Chi nhánh Đồng Tháp	4.418.652.000	4.418.652.000	6.025.428.000	6.025.428.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	(3.882.638.064)	(3.882.638.064)	(3.882.638.064)	(3.882.638.064)
	8.311.876.012	8.311.876.012	12.194.514.076	12.194.514.076

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mục đích vay	Hạn mức vay VND	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2020 VND
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Tháp (1)	Đầu tư đóng mới tàu dầu	11.000.000.000	5	8,1% - 10,5%	7.775.862.076
MBBank - Chi nhánh Đồng Tháp (2)	Đầu tư đóng mới tàu dầu 2.350 tấn	8.000.000.000	5	9,70%	4.418.652.000
Nợ dài hạn đến hạn trả					(3.882.638.064)
					8.311.876.012

- (1) Đây là khoản vay tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng tín dụng số 92/2019-HĐCVADT/NHCT720-DOPETCO được ký kết ngày 19 tháng 03 năm 2019 được thế chấp bằng các tài sản sau:

Tàu chở dầu Đồng Tháp 12 số đăng ký ĐT-22059, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 5.377.564.283 VND

Tàu chở dầu Đồng Tháp 01 số đăng ký ĐT-25144, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 15.326.006.401 VND

Tàu chở dầu Đồng Tháp 10 số đăng ký ĐT-19369, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 755.940.093 VND

- (2) Đây là khoản vay tại ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 4400.17.710.2553842.TD được ký kết ngày 08 tháng 05 năm 2017 và hợp đồng tín dụng 24637.18.710.2553842.TD được ký ngày 12 tháng 7 năm 2018 được thế chấp bằng các tài sản sau:

Tàu SAVIMEX 09: giá trị còn lại tại 31/12/2020 là 9.910.224.732 VNĐ

Thửa đất số 268, đường số 3 - KDC 43 căn, Phường Phú Mỹ, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Tài sản gắn liền với đất là Trụ sở văn phòng công ty.

Thửa đất số 291, đường số 3 - KDC 43 căn, Phường Phú Mỹ, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Tài sản gắn liền với đất là Trụ sở văn phòng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2020	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	31/12/2020
	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	12.194.514.076	(3.882.638.064)	8.311.876.012
Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn			
	Tổng nợ VND	Từ dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12/2020			
Vay ngân hàng	12.194.514.076	3.882.638.064	8.311.876.012
Tại ngày 01/01/2020			
Vay ngân hàng	16.077.152.140	3.882.638.064	12.194.514.076

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2020 VND	2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	410.869.053	215.891.183
Trích quỹ trong năm	1.220.023.950	1.158.427.871
Sử dụng quỹ	(540.300.000)	(963.450.001)
Tại ngày 31 tháng 12	1.090.593.003	410.869.053

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP
 Địa chỉ: 215 - 217 Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	43.705.100.000	4.412.000	735.528.390	13.230.417.127	10.178.603.662	67.854.061.179
Tăng vốn	3.494.400.000	-	-	-	(3.494.400.000)	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	8.133.493.006	8.133.493.006
Trích lập các quỹ	-	-	-	772.285.248	(772.285.248)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.748.204.000)	(1.748.204.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.158.427.871)	(1.158.427.871)
Chi khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	47.199.500.000	4.412.000	735.528.390	14.002.702.375	10.888.779.549	72.830.922.314
Tại ngày 01/01/2020	47.199.500.000	4.412.000	735.528.390	14.002.702.375	10.888.779.549	72.830.922.314
Lãi trong năm	-	-	-	-	8.006.341.969	8.006.341.969
Trích lập quỹ	-	-	-	813.349.301	(813.349.301)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.220.023.950)	(1.220.023.950)
Trích khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.663.943.000)	(5.663.943.000)
Tại ngày 31/12/2020	47.199.500.000	4.412.000	735.528.390	14.816.051.676	10.947.805.267	73.703.297.333

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: 215 - 217 Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ Phần Thương	24.072.720.000	51,00%	24.072.720.000	51,00%
Mại Dầu khí Đồng Tháp				
Công ty TNHH Thương	2.538.000.000	5,38%	2.538.000.000	5,38%
Mại Vận Tải Thành Lực				
Cổ đông khác	20.588.780.000	43,62%	20.588.780.000	43,62%
	47.199.500.000	100,00%	47.199.500.000	100,00%

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.719.950	4.719.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.719.950	4.719.950
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	4.719.950	4.719.950
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.719.950	4.719.950
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	4.719.950	4.719.950

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2020 Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp ngày 30 tháng 06 năm 2020, phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	VND
Chia cổ tức trong năm (12% Vốn điều lệ)	5.663.940.000
Trích lập các quỹ	2.033.373.251
Trong đó:	
Quỹ đầu tư phát triển (10% Lợi nhuận sau thuế)	813.349.301
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15% Lợi nhuận sau thuế)	1.220.023.950
Trích thưởng HĐQT, BKS, BDH	250.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xóa nợ phải thu Trạm Xăng Dầu Sa Đéc	178.056.600	178.056.600

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	46.048,42	25.102,81

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.432.148.494	81.207.604.358
	71.432.148.494	81.207.604.358

6.2 Giá vốn hàng bán

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	16.611.366.820	24.107.027.198
	16.611.366.820	24.107.027.198

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.027.650	4.613.574
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	68.818.740
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.506.892	62.576.639
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	54.437.824	32.652.306
	63.972.366	168.661.259

6.4 Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	1.355.732.930	1.093.538.498
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	181.238.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	137.624.988	-
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	792.999.426
Chi phí tài chính khác	7.549.555	-
	1.500.907.473	2.067.776.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.5 Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	9.406.951.240	12.884.175.897
Chi phí nguyên, vật liệu	4.156.364	8.530.307.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.732.387.007	5.691.654.901
Chi phí sửa chữa tàu	4.918.707.457	5.468.339.312
Chi phí bán hàng khác	13.273.267.568	3.919.713.680
	35.335.469.636	36.494.191.370

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.052.877.000	2.169.251.246
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	3.340.000	97.578.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.290.558	1.427.305.910
Chi phí thuế, lệ phí	1.529.113.962	895.917.006
Hoàn nhập dự phòng	-	(22.000.000)
Chi phí quản lý khác	5.093.055.135	3.944.556.531
	8.758.676.655	8.512.608.875

6.7 Thu nhập khác

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập từ bồi thường	5.056.000	-
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	252.341.768	-
	257.397.768	-

6.8 Chi phí khác

	2020 VND	2019 VND
Nộp phạt	138.703.810	-
	138.703.810	-

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.618.863.184	32.734.912.960
Chi phí nhân công	11.459.828.240	15.053.427.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.812.677.565	7.118.960.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.395.024.548	5.468.339.312
Chi phí khác	18.419.119.574	8.760.187.217
	60.705.513.111	69.135.827.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.006.341.969	8.133.493.006
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.220.023.950)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.006.341.969	6.913.469.056
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.719.950	4.457.870
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.696	1.551

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	2020 VND	2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	11.000.000.000

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.882.638.064	4.444.151.860

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	3.882.638.064	8.311.876.012	12.194.514.076
Phải trả người bán	1.142.956.700	-	1.142.956.700
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.738.261.161	-	1.738.261.161
	6.763.855.925	8.311.876.012	15.075.731.937
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	3.882.638.064	12.194.514.076	16.077.152.140
Phải trả người bán	1.241.565.865	-	1.241.565.865
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.696.430.535	-	1.696.430.535
	6.820.634.464	12.194.514.076	19.015.148.540

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố, thế chấp phương tiện vận tải, đất đai vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.8, 5.9).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	277.492.049	538.870.620	277.492.049	538.870.620
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.640.912.274	2.201.934.002	2.640.912.274	2.201.934.002
Các khoản phải thu khác	2.724.701.166	2.121.626.581	2.724.701.166	2.121.626.581
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính dài hạn	8.759.976.460	8.759.976.460	8.759.976.460	8.759.976.460
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.255.997.355	2.463.526.354	2.255.997.355	2.463.526.354
	16.659.079.304	16.085.934.017	16.659.079.304	16.085.934.017
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	12.194.514.076	16.077.152.140	12.194.514.076	16.077.152.140
Phải trả các bên liên quan	840.300.000	978.081.065	840.300.000	978.081.065
Phải trả người bán	302.656.700	263.484.800	302.656.700	263.484.800
Phải trả khác	1.738.261.161	1.696.430.535	1.738.261.161	1.696.430.535
	15.075.731.937	19.015.148.540	15.075.731.937	19.015.148.540

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chia cổ tức	34.042.800	10.507.600
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
	2020 VND	2019 VND
Lương, thưởng	636.000.000	673.500.000
Thù lao	198.000.000	180.000.000
	834.000.000	853.500.000

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**8.2.1 Giao dịch và số dư với Công ty mẹ**

Giao dịch với Công ty mẹ	2020 VND	2019 VND
Công ty CP Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	27.698.993.621	27.982.212.329
Trả cổ tức	3.780.308.800	2.228.956.000
Bồi thường hàng thiếu	1.388.131.650	660.942.590
Mua dầu nhớt	886.090.910	832.363.637

Công nợ với Công ty mẹ như sau:

Công ty liên quan	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp		
Phải thu tiền bán hàng hóa	2.326.851.162	2.201.934.002
Phải trả tiền hàng	79.800.000	205.200.000
Cổ tức phải trả	-	891.582.400

8.2.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Giao dịch với bên liên quan khác	2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	3.500.672.239	3.162.522.055
Mua dầu nhớt	4.046.627.170	10.104.872.850
Chi phí thuê tàu	180.200.910	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công nợ với bên liên quan khác như sau:

Công ty liên quan	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp		
Phải thu tiền vận chuyển	314.061.112	310.791.577
Phải trả tiền hàng	760.500.000	772.881.065

8.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh dịch vụ vận tải và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.4 Trình bày lại số liệu so sánh

Công ty trình bày lại thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 do điều chỉnh lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2020 Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp ngày 30 tháng 06 năm 2020:

Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số	2019 Số liệu đã trình bày	Điều chỉnh tăng/ (giảm)	2019 Số liệu trình bày lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.825	(274)	1.551

8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

LÊ THỊ THANH
Kế toán trưởng/ Người lập biểu

NGUYỄN HOÀNG QUÂN
Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 25 tháng 03 năm 2021